

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất năm 2023 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/03/2024 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 12 tháng 9 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

12
Đ
PI
AS
AT
PH
100
N
G
131



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-01525-24-2



Phạm Thị Hoàng Anh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3434-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 3 năm 2024



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.751.430.481.540	3.975.418.858.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	206.479.726.420	435.790.618.314
Tiền	111		128.479.726.420	175.790.618.314
Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	-	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.598.132.868.610	2.507.961.415.940
Phải thu của khách hàng	131	7	575.444.107.615	360.777.240.781
Trả trước cho người bán	132	8	47.427.377.835	17.887.053.312
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	2.757.377.579.794	2.061.150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	243.877.995.271	100.642.089.602
Dự phòng phải thu khó đòi	137	11	(25.994.191.905)	(32.494.967.755)
Hàng tồn kho	140	12	643.081.242.147	713.199.652.948
Hàng tồn kho	141		681.584.407.155	756.870.756.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.503.165.008)	(43.671.103.571)
Tài sản ngắn hạn khác	150		303.736.644.363	315.967.170.856
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	103.931.146.254	121.530.847.450
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		199.805.098.109	194.300.565.806
Thuế phải thu Nhà nước	153		400.000	135.757.600

507
 CH
 ÔN
 /
 4F

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		7.981.366.190.590	9.370.969.975.485
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.010.887.366	1.017.752.994.500
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	-	985.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	23.010.887.366	32.752.994.500
Tài sản cố định	220		5.147.074.591.556	5.369.717.367.506
Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.586.203.559.381	4.740.231.499.491
Nguyên giá	222		5.654.280.416.817	5.457.577.534.733
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.068.076.857.436)	(717.346.035.242)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	310.883.991.596	349.310.218.587
Nguyên giá	225		377.348.552.492	405.686.341.544
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(66.464.560.896)	(56.376.122.957)
Tài sản cố định vô hình	227	15	249.987.040.579	280.175.649.428
Nguyên giá	228		344.789.377.117	345.950.059.206
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.802.336.538)	(65.774.409.778)
Tài sản dở dang dài hạn	240		16.446.720.409	148.304.616.401
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	16.446.720.409	148.304.616.401
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	6(b)	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Tài sản dài hạn khác	260		668.671.078.717	699.704.825.078
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	545.457.912.869	556.144.973.414
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	9.890.427.555	2.607.033.751
Lợi thế thương mại	269	19	113.322.738.293	140.952.817.913
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.732.796.672.130	13.346.388.833.543

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

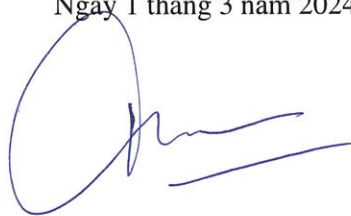
Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.649.159.196.034	7.722.887.142.226
Nợ ngắn hạn	310		3.460.808.399.115	3.097.740.342.426
Phải trả người bán	311	20	489.064.017.917	783.833.387.089
Người mua trả tiền trước	312		7.579.939.711	6.180.831.651
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	27.531.526.623	14.315.939.983
Chi phí phải trả	315	22	447.519.355.025	316.840.685.690
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	426.157.709.989	67.820.481.947
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	2.061.990.059.886	1.907.783.226.102
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330		4.188.350.796.919	4.625.146.799.800
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	384.562.849.998	800.897.564.382
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	3.463.466.942.312	3.479.072.178.818
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	333.601.676.205	338.819.790.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	6.719.328.404	6.357.265.904
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.083.637.476.096	5.623.501.691.317
Vốn chủ sở hữu	410	26	5.083.637.476.096	5.623.501.691.317
Vốn cổ phần	411	27	3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.271.329.400.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.126.179.665.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(398.879.312.744)	(13.372.661.943)
- (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(13.372.661.943)	131.878.603.480
- Lỗ sau thuế năm nay/năm trước	421b		(385.506.650.801)	(145.251.265.423)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		85.007.723.691	239.365.288.111
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.732.796.672.130	13.346.388.833.543

Ngày 1 tháng 3 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	7.036.588.918.474	4.821.896.839.502
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	52.146.353.293	37.325.587.937
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	29	6.984.442.565.181	4.784.571.251.565
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	5.931.830.298.000	4.440.344.925.161
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.052.612.267.181	344.226.326.404
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	224.266.922.657	633.207.238.882
Chi phí tài chính	22	32	526.578.770.991	409.619.955.771
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		507.802.873.157	396.080.763.996
Phần lãi trong một công ty liên kết	24	6(b)	1.771.754.842	-
Chi phí bán hàng	25	33	969.780.516.294	438.806.841.346
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	307.000.988.422	361.371.334.802
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(524.709.331.027)	(232.364.566.633)
Thu nhập khác	31		10.216.223.505	7.262.388.853
Chi phí khác	32	35	27.261.323.674	10.939.509.494
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(17.045.100.169)	(3.677.120.641)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(541.754.431.196)	(236.041.687.274)
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hiện hành	51	36	10.601.256.893	(963.673.953)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(12.501.508.295)	(1.319.055.862)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		(539.854.179.794)	(233.758.957.459)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2023 (tiếp theo)

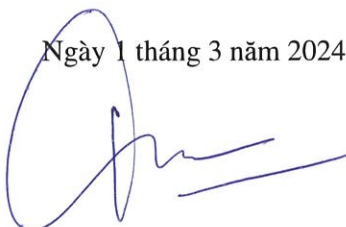
Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lỗ sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		(539.854.179.794)	(233.758.957.459)
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		(385.506.615.174)	(145.251.265.423)
Cổ đông không kiểm soát	62		(154.347.564.620)	(88.507.692.036)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(1.178)	(444)

Ngày 1 tháng 3 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(541.754.431.196)	(236.041.687.274)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	431.066.514.806	336.821.662.110
Các khoản dự phòng	03	(949.359.547)	5.135.151.142
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	112.783.234	(210.575.525)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(145.866.930.195)	(189.738.389.138)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	514.945.591.145	403.223.481.984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	257.554.168.247	319.189.643.299
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(204.325.431.909)	285.754.290.118
Biến động hàng tồn kho	10	68.182.062.720	(51.314.613.019)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(121.079.536.120)	592.950.214.384
Biến động chi phí trả trước	12	75.198.277.963	55.479.999.613
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	256.165.829.261
		75.529.540.901	1.458.225.363.656
Tiền lãi vay đã trả	14	(509.003.184.623)	(389.205.238.706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.544.492.662)	(353.137.865)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(437.018.136.384)	1.068.666.987.085

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(257.285.199.898)	(667.447.010.750)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.000.140.589	189.661.415.395
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(325.000.000.000)	(4.475.200.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	616.272.420.206	4.089.350.000.000
Đầu tư vào một công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25	-	122.625.191.339
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.270.371.361	220.828.078.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.257.732.258	(520.182.325.338)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	-	8.619.580.000
Tiền trả lại phần vốn góp của một công ty con cho nhà đầu tư không kiểm soát	32	(9.999.800)	-
Tiền thu từ đi vay	33	5.646.482.965.774	4.496.749.729.615
Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.499.735.129.235)	(4.818.895.754.857)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(15.288.957.251)	(13.926.596.098)
Tiền trả cổ tức	36	(245.102)	(136.019.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	131.448.634.386	(327.589.060.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(229.311.769.740)	220.895.601.307
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	435.790.618.314	214.892.501.700
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	877.846	2.515.307
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	206.479.726.420	435.790.618.314

Ngày 1 tháng 3 năm 2024


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2023: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2023	1/1/2023
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat ("MNS Meat")	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	(Trong khuôn viên Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT ("3F VIỆT")	Chăn nuôi gia cầm	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An ("Farm Nghệ An")	Chăn nuôi heo và sản xuất giống lợn	Xóm Cón Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN ("Meat Hà Nam")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju ("MSJ")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Tỷ lệ lợi ích kinh tế/
 quyền biểu quyết
 31/12/2023 1/1/2023**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết 31/12/2023 1/1/2023
Các công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99% 99,99%
2	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99% 99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô 2, Đường Tân Đức, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00% 99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến và bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00% 51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94% 24,94%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các công ty con này đang trong quá trình giải thể.
- (**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi (Thuyết minh 9).
- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat.
- (ii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam.
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này thuộc sở hữu trực tiếp của Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 2.037 nhân viên (1/1/2023: 2.560 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

007
INH
TNI
G
CHI

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển và truyền dẫn	3 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ heo giống	4 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) *Mối quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(i) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(j) *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) *Chi phí trả trước*

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (bao gồm chi phí san lấp mặt bằng). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong sản phẩm dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(l) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

10/0
C
CC
NH

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

20
N
31
P
01

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng; thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và chứng khoán kinh doanh; lãi từ thanh lý chứng khoán kinh doanh; và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”); và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phiếu của nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Trang trại		Thịt và các sản phẩm từ thịt		Loại trừ		Hợp nhất	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản bộ phận	2.906.116.372.949	2.886.118.886.729	4.571.117.966.715	5.351.368.399.765	-	-	7.477.234.339.664	8.237.487.286.494
Đầu tư vào một công ty liên kết	-	-	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000	-	-	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.129.399.419.924	2.973.411.375.049
Tổng tài sản	1.056.443.374.735	1.185.036.958.350	4.469.570.310.546	4.714.789.885.522	-	-	12.732.796.672.130	13.346.388.833.543
Nợ phải trả bộ phận								
Nợ phải trả không phân bổ							5.526.013.685.281	5.899.826.843.872
							2.123.145.510.753	1.823.060.298.354
Tổng nợ phải trả	7.649.159.196.034	7.722.887.142.226	7.649.159.196.034	7.722.887.142.226	7.649.159.196.034	7.722.887.142.226	7.649.159.196.034	7.722.887.142.226
Chi tiêu vốn	64.495.765.555	112.257.307.689	192.789.434.343	555.189.703.061	-	-	257.285.199.898	667.447.010.750
Khấu hao và phân bổ	173.456.781.943	168.585.043.994	257.609.732.863	168.236.618.116	-	-	431.066.514.806	336.821.662.110

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	198.525.004
Tiền gửi ngân hàng	127.979.726.420	175.492.887.107
Tiền đang chuyển	500.000.000	99.206.203
Các khoản tương đương tiền	78.000.000.000	260.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	206.479.726.420	435.790.618.314
	<hr/>	<hr/>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	-	2.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn		
▪ Đầu tư vào một công ty liên kết (b)	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
	<hr/>	<hr/>

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết
				Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	20.180.026	24,94%	20.180.026	24,94% 2.135.490.172.000

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty liên kết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.135.490.172.000	2.135.490.172.000
Phần lãi trong một công ty liên kết	1.771.754.842	-
Cổ tức đã nhận	(11.099.014.300)	-
Số dư cuối năm	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	277.664.876.881	130.281.990.223
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	195.210.256.515	143.958.564.658
Các khách hàng khác	102.568.974.219	86.536.685.900
	575.444.107.615	360.777.240.781

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu với giá trị ghi sổ là 3.487 triệu VND (1/1/2023: 2.471 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	38.893.108	83.608.323
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	277.664.876.881	130.281.990.223
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	195.210.256.515	143.958.564.658
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	33.313.027.696	5.539.603.308
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	7.824.657.006	9.686.430.793
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	761.539.698	1.013.886.385
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	-	34.635.700
	575.444.107.615	360.777.240.781

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

8. Trả trước cho người bán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 39.200 triệu VND (1/1/2023: 8.469 triệu VND) liên quan đến mua tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Bên thứ ba</i>			
Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)	2024	985.000.000.000	-
<i>Bên liên quan khác</i>			
Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan”) (**)	2024	1.772.377.579.794	2.061.150.000.000
		2.757.377.579.794	2.061.150.000.000

(*) Phải thu về cho vay từ một đối tác hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền chuyển đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

(**) Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay dài hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu về cho vay từ một đối tác (Thuyết minh 9(a))	2024	-	985.000.000.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay cấp cho Công ty TNHH Tâm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tâm nhìn Masan”), một bên liên quan	200.181.549.932	67.905.010.271
Lãi phải thu từ khoản cho vay khác và tiền gửi ngân hàng	23.272.682.191	4.281.911.073
Đặt cọc ngắn hạn	6.978.029.133	8.119.097.647
Tạm ứng cho nhân viên	427.940.915	788.260.615
Phải thu khác	13.017.793.100	19.547.809.996
	<hr/> 243.877.995.271	<hr/> 100.642.089.602

Lãi cho vay phải thu từ một bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc dài hạn	23.010.887.366	32.752.994.500
	<hr/> 23.010.887.366	<hr/> 32.752.994.500

11. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	32.494.967.755	31.872.755.615
Dự phòng trích lập trong năm	448.000.000	2.018.151.251
Dự phòng sử dụng trong năm	(3.253.005.722)	(1.146.803.156)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(3.695.770.128)	(249.135.955)
Số dư cuối năm	<hr/> 25.994.191.905	<hr/> 32.494.967.755

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	11.359.933.880	-	6.013.835.125	-
Nguyên vật liệu	142.595.833.101	(2.828.369.136)	169.352.474.899	(5.709.843.342)
Công cụ và dụng cụ	40.822.347.946	(6.435.436.999)	45.589.906.238	(2.366.200.597)
Sản phẩm dở dang	391.782.718.480	(12.481.045.307)	416.781.039.140	(8.666.376.107)
Thành phẩm	64.889.263.728	(16.758.313.566)	97.870.618.447	(23.299.183.525)
Hàng hóa	1.813.419.762	-	21.262.882.670	(3.629.500.000)
Hàng gửi đi bán	28.320.890.258	-	-	-
	681.584.407.155	(38.503.165.008)	756.870.756.519	(43.671.103.571)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 88.639 triệu VND (1/1/2023: 122.781 triệu VND) thành phẩm và sản phẩm dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 19.867 triệu VND (1/1/2023: 3.932 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	43.671.103.571	39.703.378.051
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	2.570.024.704
Dự phòng trích lập trong năm	7.625.145.013	23.568.892.124
Dự phòng sử dụng trong năm	(7.104.286.644)	(1.968.435.030)
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(5.688.796.932)	(20.202.756.278)
Số dư cuối năm	38.503.165.008	43.671.103.571

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển và truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Hعو giống VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.287.801.254.561	2.053.675.701.837	78.535.823.665	36.156.899.493	1.407.855.177	5.457.577.534.733
Tăng trong năm	14.163.401.753	14.201.509.531	50.253.880	4.871.855.000	-	33.287.020.164
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	25.119.090.223	3.218.698.829	-	-	28.337.789.052
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.796.252.690	142.206.413.443	-	356.700.000	9.860.898.359	154.220.264.492
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(602.483.627)	(193.400.000)	-	-	-	(795.883.627)
Thanh lý và xóa sổ	(7.520.428.999)	(731.500.000)	(8.608.151.656)	-	(1.486.227.342)	(18.346.307.997)
Số dư cuối năm	3.295.637.996.378	2.234.277.815.034	73.196.624.718	41.385.454.493	9.782.526.194	5.654.280.416.817
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	376.279.407.186	297.898.889.410	24.284.420.802	18.266.671.266	616.646.578	717.346.035.242
Khấu hao trong năm	136.465.214.711	191.459.057.958	8.279.247.557	7.484.079.539	2.229.204.490	345.916.804.255
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính và phân loại lại	-	13.806.410.012	2.160.931.748	-	-	15.967.341.760
Thanh lý và xóa sổ	(5.493.544.900)	(244.752.983)	(4.645.409.081)	-	(769.616.857)	(11.153.323.821)
Số dư cuối năm	507.251.076.997	502.919.604.397	30.079.191.026	25.750.750.805	2.076.234.211	1.068.076.857.436
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.911.521.847.375	1.755.776.812.427	54.251.402.863	17.890.228.227	791.208.599	4.740.231.499.491
Số dư cuối năm	2.788.386.919.381	1.731.358.210.637	43.117.433.692	15.634.703.688	7.706.291.983	4.586.203.559.381

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá là 28.244 triệu VND (1/1/2023: 13.104 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.778.625 triệu VND (1/1/2023: 3.485.446 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	377.348.552.492	25.119.090.223	3.218.698.829	405.686.341.544
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(25.119.090.223)	(3.218.698.829)	(28.337.789.052)
Số dư cuối năm	377.348.552.492	-	-	377.348.552.492
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	41.233.306.785	12.801.278.670	2.341.537.502	56.376.122.957
Khấu hao trong năm	25.231.254.111	670.330.865	154.194.723	26.055.779.699
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(13.471.609.535)	(2.495.732.225)	(15.967.341.760)
Số dư cuối năm	66.464.560.896	-	-	66.464.560.896
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	336.115.245.707	12.317.811.553	877.161.327	349.310.218.587
Số dư cuối năm	310.883.991.596	-	-	310.883.991.596

Tập đoàn thuê một số tài sản cố định hữu hình theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Tài sản thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	5.120.524.039	205.464.758.322	122.877.276.845	345.950.059.206
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.650.000.000	-	-	1.650.000.000
Xóa số	-	(2.810.682.089)	-	-	(2.810.682.089)
Số dư cuối năm	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	3.345.611.879	46.429.152.475	15.999.645.424	65.774.409.778
Khấu hao trong năm	-	486.134.516	23.297.886.912	7.679.829.804	31.463.851.232
Xóa số	-	(2.435.924.472)	-	-	(2.435.924.472)
Số dư cuối năm	-	1.395.821.923	69.727.039.387	23.679.475.228	94.802.336.538
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	12.487.500.000	1.774.912.160	159.035.605.847	106.877.631.421	280.175.649.428
Số dư cuối năm	12.487.500.000	2.564.020.027	135.737.718.935	99.197.801.617	249.987.040.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 12.615 triệu VND (1/1/2023: 18.650 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	148.304.616.401	443.724.235.349
Tăng trong năm	82.863.792.878	678.677.737.413
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	135.546.299.405
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(154.220.264.492)	(890.699.474.957)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.650.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.659.900.500)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(46.115.632.595)	(46.758.897.206)
Thanh lý và xóa sổ	(11.075.891.283)	(172.185.283.603)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	16.446.720.409	148.304.616.401

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	4.880.053.748	55.543.237.568
Máy móc và thiết bị	342.649.726	74.525.639.824
Khác	11.224.016.935	18.235.739.009
	<hr/>	<hr/>
	16.446.720.409	148.304.616.401

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 176 triệu VND (2022: 2.715 triệu VND).

17. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Gà giống	94.572.182.510	110.197.135.339
Công cụ và dụng cụ	4.318.997.665	5.018.796.031
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.318.248.637	1.729.928.403
Phí bảo hiểm trả trước	1.184.701.435	1.619.003.558
Chi phí khác	2.537.016.007	2.965.984.119
	<hr/>	<hr/>
	103.931.146.254	121.530.847.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, gà giống với giá trị ghi sổ là 19.185 triệu VND (1/1/2023: 8.389 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đặt trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	475.545.031.066	13.572.851.102	42.908.985.090	24.118.106.156	556.144.973.414
Tăng trong năm	-	8.546.361.974	-	5.972.991.600	14.519.353.574
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	795.883.627	-	-	795.883.627
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.773.457.298	41.333.596.293	2.008.579.004	46.115.632.595
Phân bổ trong năm	(12.380.265.512)	(11.034.775.522)	(23.794.008.590)	(9.977.718.037)	(57.186.767.661)
Thanh lý và xóa sổ	-	(728.483.627)	(14.202.679.053)	-	(14.931.162.680)
Phân loại lại	-	399.172.061	-	(399.172.061)	-
Số dư cuối năm	463.164.765.554	14.324.466.913	46.245.893.740	21.722.786.662	545.457.912.869

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi phí trả trước dài hạn với giá trị ghi sổ là 403.290 triệu VND (1/1/2023: 518.505 triệu VND) đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 24).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Lỗi chưa thực hiện	-	93.842.820
Chi phí phải trả và dự phòng	9.890.427.555	1.306.185.625
Lỗi tính thuế mang sang	-	1.207.005.306
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.890.427.555	2.607.033.751
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(35.460.304.978)	(40.161.956.709)
Tài sản cố định hữu hình	(663.881.630)	(1.180.344.390)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(333.601.676.205)	(338.819.790.696)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(323.711.248.650)	(336.212.756.945)
	<hr/>	<hr/>

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2023 VND	Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất VND	31/12/2023 VND
Lỗi chưa thực hiện	93.842.820	(93.842.820)	-
Chi phí phải trả và dự phòng	1.306.185.625	8.584.241.930	9.890.427.555
Lỗi tính thuế mang sang	1.207.005.306	(1.207.005.306)	-
Đầu tư vào một công ty liên kết	(297.477.489.597)	-	(297.477.489.597)
Tài sản cố định vô hình	(40.161.956.709)	4.701.651.731	(35.460.304.978)
Tài sản cố định hữu hình	(1.180.344.390)	516.462.760	(663.881.630)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	(336.212.756.945)	12.501.508.295	(323.711.248.650)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	32.364.606.916
Phân bổ trong năm	27.630.079.620
Số dư cuối năm	59.994.686.536
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	140.952.817.913
Số dư cuối năm	113.322.738.293

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	100.116.184.145	111.793.666.760
Công ty TNHH De Hues	79.720.312.595	130.369.434.799
Các nhà cung cấp khác	309.227.521.177	541.670.285.530
	489.064.017.917	783.833.387.089

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023)		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	2.026.872.806	2.234.562.749
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	31.273.533.881	48.243.044.163
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	18.467.737.992	22.400.000
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	8.252.972.975	5.470.167.076
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	1.351.076.181	-
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	13.589.870	-
▪ Công ty Cổ phần Bột giặt NET	12.344.070	-

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Cán trừ/ Phân loại lại/ Hoàn lại VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	537.654.818	266.953.669.595	(66.681.769.758)	(193.074.051.459)	7.735.503.196
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.736.003.333	10.601.256.893	(3.544.492.662)	-	15.792.767.564
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.281.832	32.435.454.372	(30.779.982.014)	(2.694.498.327)	4.003.255.863
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.652.252.674	(1.652.252.674)	-	-
Thuế khác và phải nộp khác	-	11.412.063.032	(11.547.420.632)	135.357.600	-
	14.315.939.983	323.054.696.566	(114.205.917.740)	(195.633.192.186)	27.531.526.623

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	134.915.590.900	42.781.203.191
Chi phí lãi vay	83.774.311.610	84.974.623.076
Thưởng thành tích và lương tháng 13	63.046.328.179	69.072.446.341
Công trình xây dựng	48.219.214.941	49.264.458.605
Hỗ trợ bán hàng và chiết khấu thương mại	20.473.295.343	14.189.043.707
Chi phí vận chuyển	18.748.859.757	1.953.368.281
Chi phí khác	78.341.754.295	54.605.542.489
	447.519.355.025	316.840.685.690

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9)	315.033.720.000	-
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	99.682.600.000	63.507.800.001
Cổ tức phải trả	733.721.100	733.930.575
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm	942.766.814	1.222.918.635
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	180.000.000	595.000.000
Phải trả khác	9.584.902.075	1.760.832.736
	426.157.709.989	67.820.481.947

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	378.510.600.000	478.193.200.000
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 23(a))	-	315.033.720.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	6.052.249.998	6.471.500.000
Phải trả khác	-	1.199.144.382
	384.562.849.998	800.897.564.382

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023		Biến động trong năm		31/12/2023	
	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi số/ Số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	1.295.442.721.231	5.120.689.030.650 (4.881.878.801.448)		1.534.252.950.433		
Vay dài hạn đến hạn trả	597.085.613.557	512.104.141.393 (597.085.613.559)		512.104.141.391		
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.254.891.314	15.667.033.999 (15.288.957.251)		15.632.968.062		
	1.907.783.226.102	5.648.460.206.042 (5.494.253.372.258)		2.061.990.059.886		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	6,7% - 9,0%	35.477.720.170	76.125.569.355
Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	3,1% - 10,1%	1.498.775.230.263	1.219.317.151.876
			1.534.252.950.433	1.295.442.721.231

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
▪ Các khoản phải thu (Thuyết minh 7)	3.486.596.830	2.470.638.920
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.947.820.874	2.111.828.930
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	12.487.500.000	12.487.500.000
▪ Gà giống (Thuyết minh 17)	19.184.776.574	8.389.379.162

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo của các công ty con với giá trị ghi sổ là 474.276 triệu VND (1/1/2023: 246.361 triệu VND), 85.840 triệu VND (1/1/2023: 169.142 triệu VND) và 387.617 triệu VND (1/1/2023: 803.813 triệu VND) được bảo lãnh lần lượt bởi Công ty, bên liên quan và công ty mẹ cấp cao nhất của Công ty.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	1.666.718.269.524	1.758.780.662.185
Trái phiếu thường (ii)	1.980.932.752.013	1.973.790.034.025
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	343.553.030.228	358.841.987.479
	3.991.204.051.765	4.091.412.683.689
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(527.737.109.453)	(612.340.504.871)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.463.466.942.312	3.479.072.178.818

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay ngân hàng có đảm bảo					
Khoản vay 1 (*)	VND	7,48% - 9,93%	2026	516.016.044.630	745.356.508.910
Khoản vay 2 (*)	VND	6,50% - 7,50%	2027	395.059.581.118	298.458.697.365
Khoản vay 3	VND	12,50%	2028	369.534.504.234	-
Khoản vay 4 (*)	VND	7,23% - 7,30%	2027	221.965.088.750	-
Khoản vay 5 (*)	VND	6,50% - 7,50%	2027	138.300.188.180	104.482.705.856
Khoản vay 6	VND	8,50% - 9,70%	2028	17.809.285.990	10.864.642.996
Khoản vay 7	VND	7,70% - 9,00%	2026	3.300.000.000	4.500.000.000
Khoản vay 8	VND	7,53% - 9,40%	2027	-	360.842.107.931
Khoản vay 9	VND	10,20%	2023	-	196.000.000.000
Khoản vay 10	VND	8,00% - 11,00%	2028	-	11.208.116.025
Khoản vay 11	VND	3,85%	2023	-	3.400.000.000
Vay ngân hàng không đảm bảo					
Khoản vay 12	VND	7,10% - 7,27%	2024	4.733.576.622	4.733.576.622
Khoản vay 13	VND	8,10%	2024	-	18.934.306.480
				1.666.718.269.524	1.758.780.662.185

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bởi các tài sản sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	1.776.677.011.099	3.483.333.862.249
▪ Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 15)	127.296.560	6.162.988.585
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	52.086.880.399
▪ Chi phí trả trước (Thuyết minh 17)	403.289.810.919	518.505.438.596

(*) Các khoản vay ngân hàng này cũng được bảo lãnh bởi các bên liên quan.

Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu thường	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(19.047.247.987)	(26.189.965.975)
	1.980.932.752.013	1.973.790.034.025

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	10,2%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 (không bao gồm chi phí phát hành) có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không được đảm bảo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các bên liên quan của Công ty nắm giữ 1.099.040 triệu VND (1/1/2023: 1.339.725 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Biến động trong năm của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	26.189.965.975	33.332.683.963
Phân bổ trong năm	(7.142.717.988)	(7.142.717.988)
	19.047.247.987	26.189.965.975

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2023		
	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	48.795.417.975	33.162.449.913	15.632.968.062
Trong vòng 2 đến 5 năm	177.367.885.038	103.220.797.138	74.147.087.900
Sau 5 năm	349.531.443.696	95.758.469.430	253.772.974.266
	575.694.746.709	232.141.716.481	343.553.030.228
	1/1/2023		
	Tổng khoản thanh toán VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	47.827.986.585	32.573.095.271	15.254.891.314
Trong vòng 2 đến 5 năm	187.131.166.636	114.653.597.410	72.477.569.226
Sau 5 năm	388.141.843.115	117.032.316.176	271.109.526.939
	623.100.996.336	264.259.008.857	358.841.987.479

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	519.924.000	157.861.500
	6.719.328.404	6.357.265.904

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.269.884.470.000	2.119.005.015.149	131.878.603.480	230.391.243.391	5.751.159.332.020
Phát hành cổ phiếu	1.444.930.000	7.174.650.000	-	-	8.619.580.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	(145.251.265.423)	(88.507.692.036)	(233.758.957.459)
Tăng do hợp nhất kinh doanh và khác	-	-	-	97.481.736.756	97.481.736.756
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong năm	-	-	(385.506.615.174)	(154.347.564.620)	(539.854.179.794)
Hoàn trả vốn góp của một công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Biến động khác	-	-	(35.627)	-	(35.627)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong năm của vốn cổ phần như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	327.132.940	3.271.329.400.000	326.988.447	3.269.884.470.000
Phát hành cổ phiếu	-	-	144.493	1.444.930.000
Số dư cuối năm	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000

28. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	69.436.465.328	56.820.752.426
Trong vòng 2 đến 5 năm	216.714.197.801	81.851.694.045
Trên 5 năm	248.948.878.080	109.515.926.667
	535.099.541.208	248.188.373.138

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.088	26.288.621	6.386	149.444.446

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	60.161.698.846	345.483.563.055
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	157.962.764.548	148.688.468.492
	<u>218.124.463.394</u>	<u>494.172.031.547</u>

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	7.036.588.918.474	4.821.896.839.502
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	51.508.643.345	33.893.452.398
▪ Hàng bán bị trả lại	637.709.948	3.432.135.539
	<u>52.146.353.293</u>	<u>37.325.587.937</u>
Doanh thu thuần	<u>6.984.442.565.181</u>	<u>4.784.571.251.565</u>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	5.929.893.949.919	4.436.978.789.315
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.936.348.081	3.366.135.846
	<hr/> 5.931.830.298.000	<hr/> 4.440.344.925.161

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập lãi	158.738.667.840	207.273.682.507
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	63.507.800.000	408.298.999.999
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	720.362.899	1.396.181.607
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7.434.308	210.575.525
Thu nhập khác	1.292.657.610	16.027.799.244
	<hr/> 224.266.922.657	<hr/> 633.207.238.882

32. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	507.802.873.157	396.080.763.996
Chi phí phát hành trái phiếu	7.142.717.988	7.142.717.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	754.698.633	709.635.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	120.217.542	-
Chi phí khác	10.758.263.671	5.686.838.510
	<hr/> 526.578.770.991	<hr/> 409.619.955.771

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	569.410.266.329	100.371.673.972
Chi phí vận chuyển	199.584.423.009	163.730.050.224
Chi phí nhân viên	72.236.571.546	85.223.320.088
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.121.399.925	16.523.902.687
Chi phí thuê hoạt động	6.562.222.012	16.237.886.914
Chi phí công cụ và dụng cụ	8.571.461.100	11.295.055.433
Chi phí khác	99.294.172.373	45.424.952.028
	969.780.516.294	438.806.841.346

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	150.709.081.842	182.952.814.839
Chi phí khấu hao và phân bổ	43.725.803.623	33.659.604.729
Phân bổ giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	23.331.933.989	23.435.018.676
Chi phí thuê hoạt động	13.515.957.339	14.010.821.631
Chi phí dụng cụ văn phòng	2.797.537.607	4.515.479.570
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.247.770.128)	1.769.015.296
Chi phí khác	76.168.444.150	101.028.580.061
	307.000.988.422	361.371.334.802

35. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.445.123.694	1.194.153.094
Chi phí khác	23.816.199.980	9.745.356.400
	27.261.323.674	10.939.509.494

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	10.601.256.893	(935.373.953)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(28.300.000)
	10.601.256.893	(963.673.953)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(13.708.513.601)	(4.278.261.687)
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.207.005.306	2.959.205.825
	(12.501.508.295)	(1.319.055.862)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.900.251.402)	(2.282.729.815)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(541.754.431.196)	(236.041.687.274)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(108.350.886.239)	(47.208.337.455)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác của các công ty con	24.223.384.898	(59.293.073.162)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.779.635.812	1.091.196.374
Lỗi tính thuế được sử dụng	(977.869.260)	(84.783.157.374)
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	80.572.829.049	184.979.735.977
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.207.005.306	2.959.205.825
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(354.350.968)	-
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(28.300.000)
	(1.900.251.402)	(2.282.729.815)

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty trong Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về ưu đãi thuế, quy định chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

37. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông trong năm là 385.507 triệu VND (2022: lỗ thuần là 145.251 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm là 327.132.940 cổ phiếu (2022: 327.039.910 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(385.506.615.174)	(145.251.265.423)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023	2022
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	327.132.940	326.988.447
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành	-	51.463
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.132.940	327.039.910

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất (từ ngày 12 tháng 10 năm 2023) (*)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Cho vay	-	258.600.000.000
Thu hồi khoản cho vay	-	2.921.350.000.000
Thu nhập lãi cho vay và trái phiếu	-	93.417.470.235
Bán hàng hóa	1.371.885.955	1.990.582.759
Chia sẻ chi phí	1.454.859.080	2.069.039.582
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ bán hàng và vận chuyển, hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	114.774.825.357	28.441.589.649
Phí phân phối	60.884.244.040	-
Mua hàng hóa	7.713.898.088	4.041.398.047
Bán hàng hóa	806.211.428	233.479.761.040
Bán tài sản cố định	420.913.690	-
Trả nợ gốc vay	-	188.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.211.671.233
Chi phí thuê	-	2.494.058.454
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	135.211.610.895	24.356.242.821
Mua hàng hóa và dịch vụ	108.399.080.474	22.705.806.256
Phí quản lý	6.962.809.514	965.529.126
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	631.275.000	866.738.100
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	28.525.561.650	5.632.579.240
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	10.965.668.798	3.307.432.960

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (trước đây là “Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan”)		
Cho vay	70.000.000.000	3.028.150.000.000
Thu hồi khoản cho vay	358.772.420.206	967.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	154.215.238.632	88.569.667.806
Vay	-	568.800.000.000
Trả nợ gốc vay	-	568.800.000.000
Bán chứng khoán kinh doanh	-	192.040.766.838
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce		
Bán hàng hóa	1.803.843.805.371	1.373.797.675.724
Mua hàng hóa và dịch vụ	211.942.034.238	21.287.546.880
Mua chứng khoán kinh doanh	-	318.566.584.115
Bán chứng khoán kinh doanh	-	565.569.782.326
Bán tài sản cố định	-	13.505.557
Công ty TNHH Zenith Investment		
Vay	300.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	300.000.000.000	-
Cho vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	100.000.000.000	200.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	1.369.864	19.178.082
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	55.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay	55.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	933.041.096	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	521.742.958	636.596.708
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	450.510.212	507.127.640
Công ty Cổ phần The CrownX		
Mua dịch vụ	1.250.996.467	-
Công ty Cổ phần Masan Jinju <i>(công ty con từ ngày 28 tháng 10 năm 2022)</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	71.009.145.146
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	3.273.892.361

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
<i>(công ty con từ ngày 28 tháng 10 năm 2022)</i>		
Bán tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	189.754.661.779
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	64.478.483.573
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	38.124.172.204
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	6.066.666.668
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản		
Thu nhập cổ tức	11.099.014.300	-
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	11.474.885.424	8.820.880.490

Tại ngày và cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Trong tháng 10 năm 2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) đã chuyển toàn bộ lợi ích trong Công ty cho Công ty TNHH Masan Agri (trước đây là “Công ty Cổ phần Masan Agri”) (“Masan Agri”), một công ty con sở hữu gián tiếp của MSN. Do đó, kể từ tháng 10 năm 2023, MSN và Masan Agri lần lượt trở thành công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ của Công ty.

Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, các thành viên trong Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Hội đồng Quản trị (**)		
Ông Danny Le – Chủ tịch	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Ông Huỳnh Việt Thăng – Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Quốc Trung – Thành viên	-	-
Ủy ban Kiểm toán (**)		
Ông Huỳnh Việt Thăng – Trưởng ban	-	-
Ông Trần Phương Bắc – Thành viên	-	-
Tổng Giám đốc		
Thù lao, lương và thưởng		
Ông Nguyễn Quốc Trung	5.070.902.000	4.888.553.960

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(**) Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 2022.

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	2023	2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	49.403.753.267	161.467.612.994

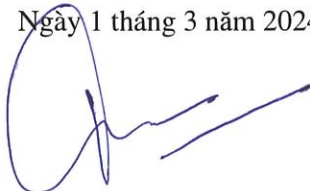
40. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 2 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 285.007 cổ phiếu theo chương trình quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên và vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 3.271.329 triệu VND lên 3.274.179 triệu VND.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 1 tháng 3 năm 2024


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho năm 2023 và 2022.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho năm 2023 và 2022 như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	6.984	4.784	2.200	46%
2	Lợi nhuận gộp	1.052	344	708	206%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	224	633	(409)	-65%
4	Chi phí tài chính	526	409	117	29%
5	Chi phí bán hàng	969	438	531	121%
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	307	361	(54)	-15%
7	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần sau thuế	(539)	(233)	(306)	131%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong năm 2023 của Tập đoàn là 539 tỷ đồng, tăng lỗ 306 tỷ đồng, tương đương 131% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần năm 2023 tăng trưởng 2.200 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022 có thêm doanh thu của mảng thịt chế biến. Và việc này góp phần tăng lợi nhuận gộp 708 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước và;
- Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 477 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do từ cuối năm 2022 phát sinh thêm chi phí của mảng thịt chế biến như giải thích bên trên;



- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 409 tỷ đồng do khoản giảm từ phí ký kết hợp đồng mua hàng;
- Chi phí tài chính tăng 117 tỷ đồng do khoản tăng thêm từ chi phí lãi vay.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong năm 2023 của Tập đoàn là 539 tỷ đồng, tăng lỗ 306 tỷ đồng, tương đương 131% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do các nguyên nhân như trình bày ở mục a ở trên.

Báo cáo tài chính riêng lẻ:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	100	-	100	100%
2	Lợi nhuận gộp	5	-	5	100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	196	399	(203)	-51%
4	Chi phí tài chính	640	274	366	134%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13	111	(98)	-88%
6	(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế	(451)	13	(464)	-3.569%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong năm 2023 là 451 tỷ đồng, tăng lỗ 464 tỷ, tương đương 3.569% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 203 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do giảm thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty con và công ty liên kết.
- Chi phí tài chính tăng 366 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 98 tỷ đồng do trong năm 2023 có doanh thu từ phí tư vấn quản lý cung cấp cho các công ty con.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong kỳ báo cáo bị lỗ:

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ năm 2023 là 451 tỷ đồng, tăng lỗ 464 tỷ, tương đương 3.569% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm doanh thu tài chính và tăng chi phí tài chính.



c. *Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này:*

Lỗ thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ năm 2023 là 451 tỷ đồng, chuyển từ lãi 13 tỷ đồng trong năm 2022 chủ yếu do (i) doanh thu tài chính giảm và (ii) chi phí tài chính tăng.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC TRUNG *ln*

